NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM, JSC.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 9760/BIDV-TK&QHCĐ
CBTT Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất giữa niên độ Quý III năm 2026
Interim Separate and Consolidated Financial Statements Quarter III/2026

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Hanoi, October 30 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODICALLY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

To:
- *State Securities Commission;*
- *Vietnam Stock Exchange;*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange;*
- *Hanoi Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam/*Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC.* (BIDV)

- Mã chứng khoán/*Stock code*: BID
- Địa chỉ/*Address*: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội/*BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai road, Hoan Kiem ward, Ha Noi*
- Điện thoại liên hệ/*Tel:* (84-24) 2220 5544 Fax: (84-24) 2220 0399
- E-mail: nhadautu@bidv.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất giữa niên độ cho kỳ Quý III/2026 kết thúc ngày 30/09/2026 và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam như đính kèm.

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam announced Interim Separate and Consolidated Financial Statements Quarter III/2026 as at 30 September 2026 and for the period from 01 January 2026 to 30 September 2026 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam as attached.

Tài liệu này thuộc sở hữu của BIDV và được trích xuất từ hệ thống Quản trị nội bộ toàn hàng (B.ONE).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 30./10/2026 tại đường dẫn https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/*This information was published on the Bank's website on October 30. 2026 as in the links https://www.bidv.com.vn/en/quan-he-nha-dau-tu*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.*

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT

M.S.D.N: 0100150619 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
TP. HÀ NỘI

Trần Long

Nơi nhận/Recipent:
- Như trên/*As above*;
- Lưu TK&QHCĐ, VP/*Archive: Secretariat & Investor Relations, BIDV Office.*

Tài liệu này thuộc sở hữu của BIDV và được trích xuất từ hệ thống Quản trị nội bộ toàn hàng (B.ONE).

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ Quý III/2026
kết thúc ngày 30/09/2026 và cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026
đến ngày 30/09/2026
theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán
các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2026	31/12/2025 (*)
A	**Tài sản**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**		**11.396.481**	**12.357.415**
II	**Tiền gửi tại NHNN**		**146.883.583**	**117.637.628**
III	**Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác**		**409.139.797**	**461.615.331**
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		393.203.049	446.101.417
2	Cho vay các TCTD khác		16.016.444	15.576.038
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(79.696)	(62.124)
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**01**	**17.700.443**	**25.297.201**
1	Chứng khoán kinh doanh		17.700.443	25.297.201
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**02**	**687.708**	-
VI	**Cho vay khách hàng**		**2.473.907.561**	**2.287.780.647**
1	Cho vay khách hàng	**03**	2.507.407.568	2.321.468.581
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	**04**	(33.500.007)	(33.687.934)
VII	**Chứng khoán đầu tư**	**05**	**284.446.573**	**282.184.922**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		188.565.437	171.695.145
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		95.918.584	110.515.772
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(37.448)	(25.995)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**06**	**7.946.867**	**7.946.867**
1	Đầu tư vào công ty con		5.699.523	5.699.523
2	Vốn góp liên doanh		2.021.143	2.021.143
3	Đầu tư vào công ty liên kết		244.207	244.207
4	Đầu tư dài hạn khác		120.750	120.750
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(138.756)	(138.756)
IX	**Tài sản cố định**		**12.025.785**	**12.292.623**
1	Tài sản cố định hữu hình		6.634.233	6.864.777
a	Nguyên giá TSCĐ		16.670.890	16.389.582
b	Hao mòn TSCĐ		(10.036.657)	(9.524.805)
2	Tài sản cố định vô hình		5.391.552	5.427.846
a	Nguyên giá TSCĐ		8.553.813	8.315.703
b	Hao mòn TSCĐ		(3.162.261)	(2.887.857)
X	**Tài sản có khác**		**62.851.711**	**58.406.288**
1	Các khoản phải thu		31.381.739	31.718.661
2	Các khoản lãi, phí phải thu		27.495.271	24.497.565
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		1.043	1.043
4	Tài sản Có khác		4.344.058	2.559.676
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(370.400)	(370.657)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**3.426.986.509**	**3.265.518.922**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2026	31/12/2025 (*)
B	**Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**07**	**225.892.463**	**217.524.929**
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**08**	**286.891.648**	**401.538.224**
1	Tiền gửi của các TCTD khác		265.857.178	386.845.459
2	Vay các TCTD khác		21.034.470	14.692.765
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**09**	**2.334.729.352**	**2.195.892.605**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác**	**02**	**-**	**230.557**
V	**Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro**		**11.200.469**	**12.043.069**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**10**	**310.717.948**	**225.107.774**
VII	**Các khoản nợ khác**	**11**	**65.998.009**	**50.164.689**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		49.406.689	33.217.669
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		16.591.320	16.947.020
VIII	**Vốn và các quỹ**	**13**	**191.556.620**	**163.017.075**
1	Vốn của TCTD		103.023.264	88.020.709
a	Vốn điều lệ		77.782.295	70.213.619
b	Thặng dư vốn cổ phần		25.240.969	17.807.090
2	Quỹ của TCTD		28.381.042	33.355.349
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		268.184	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ luỹ kế		59.884.130	41.641.017
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**3.426.986.509**	**3.265.518.922**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2026	31/12/2025 (*)
1	Bảo lãnh vay vốn		7.329.040	5.051.135
2	Cam kết giao dịch hối đoái		396.314.078	236.063.944
	- Cam kết mua ngoại tệ		1.900.537	693.500
	- Cam kết bán ngoại tệ		2.705.219	3.197.813
	- Cam kết hoán đổi tiền tệ đến		196.150.415	116.097.753
	- Cam kết hoán đổi tiền tệ đi		195.557.907	116.074.878
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		82.078.921	66.989.832
4	Bảo lãnh khác		287.805.499	245.545.115
5	Các cam kết khác		24.947.545	12.947.365
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		19.109.987	14.874.974
7	Nợ khó đòi đã xử lý		297.648.142	277.493.282
a	Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		148.840.994	140.678.757
b	Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		148.807.148	136.814.525
8	Tài sản và chứng từ khác		60.573.792	73.372.879

(*) Số đầu kỳ là số trên báo cáo tài chính riêng sau điều chỉnh Kiểm toán độc lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hương Giang	Bùi Thị Hòa	Nguyễn Thị Quỳnh Giao

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III Năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Trong kỳ		Lũy kế đầu năm đến thời điểm báo cáo	
			Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	52.607.882	37.508.044	143.164.399	108.701.730
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	(35.990.769)	(22.803.859)	(93.879.163)	(65.873.836)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**16.617.113**	**14.704.185**	**49.285.236**	**42.827.894**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.298.707	2.158.023	6.938.985	6.576.308
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(851.482)	(768.511)	(2.499.455)	(2.384.347)
II	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**		**1.447.225**	**1.389.512**	**4.439.530**	**4.191.961**
III	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**		**1.128.029**	**1.027.445**	**2.906.225**	**3.213.839**
IV	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh**	16	**107.265**	**(69.229)**	**148.053**	**68.693**
V	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư**	17	**8.483**	**516.101**	**6.099**	**1.304.255**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		3.594.366	3.057.593	9.604.607	8.137.053
6	Chi phí hoạt động khác		(848.337)	(534.959)	(2.227.346)	(1.662.352)
VI	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác**		**2.746.029**	**2.522.634**	**7.377.261**	**6.474.701**
VII	**Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần**	18	**19.883**	**304**	**170.425**	**102.777**
VIII	**Chi phí hoạt động**	19	**(7.443.365)**	**(6.807.447)**	**(20.552.322)**	**(19.127.122)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**14.630.662**	**13.283.505**	**43.780.507**	**39.056.998**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(4.526.558)**	**(6.155.473)**	**(15.594.492)**	**(16.669.567)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**10.104.104**	**7.128.032**	**28.186.015**	**22.387.431**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(2.017.055)	(1.426.908)	(5.604.705)	(4.464.214)
XII	**Chi phí thuế TNDN**		**(2.017.055)**	**(1.426.908)**	**(5.604.705)**	**(4.464.214)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**8.087.049**	**5.701.124**	**22.581.310**	**17.923.217**

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hương Giang	Bùi Thị Hòa	Nguyễn Thị Quỳnh Giao

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Kỳ trước Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		140.166.693	107.998.520
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(77.690.143)	(62.363.292)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.439.530	4.191.961
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		3.071.830	4.492.413
5	Chi phí khác		(517.800)	(572.127)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		7.890.484	7.043.151
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(22.354.033)	(18.707.460)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	12	(6.131.886)	(5.947.221)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			**48.874.675**	**36.135.945**
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(1.910.758)	(3.807.807)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh, đầu tư chứng khoán		5.323.654	6.215.862
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(687.708)	663.256
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(185.938.987)	(176.363.913)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	4	(15.764.461)	(15.003.347)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(530.497)	(4.422.888)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		8.367.534	47.589.903
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(114.646.576)	91.937.875
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả tiền gửi của KBNN)		138.836.747	132.934.282
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		75.972.362	(3.742.580)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(842.600)	353.619
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(230.557)	622.180
21	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		2.289.557	(1.635.187)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD**		**(40.887.615)**	**111.477.200**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Kỳ trước Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định		(1,734,279)	(1,364,097)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		6,954	5,095
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(2,376)	(1,417)
5	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		150,922	102,777
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(1,578,779)**	**(1,257,642)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng/ (Giảm) vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		10,020,912	4,753,174
2	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(3,276,029)	-
3	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		16,996,912	22,040,000
4	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(7,359,100)	(12,486,520)
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**16,382,695**	**14,306,654**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(26,083,699)**	**124,526,212**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**		**523,252,975**	**320,061,476**
VI	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**		**497,169,276**	**444,587,688**

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hương Giang	Bùi Thị Hòa	Nguyễn Thị Quỳnh Giao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi, bổ sung theo các văn bản: (i) Giấy phép số 269/GP-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2012; (ii) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (iii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iv) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018; (v) Quyết định số 909/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2018; (vi) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018; (vii) Quyết định số 466/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 3 năm 2022; (viii) Quyết định số 884/QĐ-QLGS2 ngày 13 tháng 5 năm 2025; (ix) Quyết định số 2289/QĐ-QLGS2 ngày 05 tháng 9 năm 2025; (x) Quyết định số 17/QĐ-QLGS2 ngày 19 tháng 3 năm 2026; (xi) Quyết định số 751/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 4 năm 2026; (xii) Quyết định số 33/QĐ-QLGS2 ngày 27 tháng 5 năm 2026; (xiii) Quyết định 66/QĐ-QLGS2 ngày 30 tháng 6 năm 2026 (gọi chung là "Giấy phép Thành lập và Hoạt động").

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và quy định pháp luật liên quan, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép Thành lập và Hoạt động; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán, ngân hàng giám sát theo pháp luật chứng khoán và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi là "NHNN") chấp thuận theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức sở hữu vốn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 77.782.294.730.000 VND, trong đó phần vốn Nhà nước là 59.684.313.650.000 VND (chiếm 76,73% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana là 11.054.299.390.000 VND (chiếm 14,21% vốn điều lệ) và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 7.043.681.690.000 VND (chiếm 9,06% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	*Chức vụ*
Ông Lê Ngọc Lâm	Chủ tịch (được bầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2026) Ủy viên kiêm Tổng giám đốc (giữ chức vụ đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2026)
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01 tháng 07 năm 2026)
Ông Hoàng Việt Hùng	Ủy viên (được bầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2026)
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Yoo Je Bong	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2026)
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên

Họ tên	*Chức vụ*
Ông Đặng Văn Tuyên	Ủy viên
Ông Quách Hùng Hiệp	Ủy viên
Ông Lê Quốc Nghị	Ủy viên (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01 tháng 10 năm 2026)
Ông Kim Sang Soo	Ủy viên (được bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2026)
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên độc lập

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	*Chức vụ*
Bà Tạ Thị Hạnh	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên chuyên trách
Ông Huỳnh Phương	Thành viên chuyên trách
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên chuyên trách (được bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2026)

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	*Chức vụ*
Ông Hoàng Việt Hùng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2026)
	Phó Tổng Giám đốc (giữ chức vụ đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2026)
Ông Lê Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc (giữ chức vụ đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2026)
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Tiến Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Dương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2026)
Ông Lê Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2026)
Ông Ham Jin Sik	Thành viên Ban Điều hành
Bà Bùi Thị Hòa	Kế toán trưởng

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có Trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín các tỉnh, thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2026 một trăm bảy mươi lăm (175) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, chín trăm hai mươi lăm (927) phòng giao dịch, hai (02) đơn vị sự nghiệp trực thuộc, hai (02) văn phòng đại diện tại Việt Nam, bốn (04) văn phòng đại diện tại nước ngoài.

6. Công ty con

Ngân hàng có mười (10) công ty con như sau:

STT	*Tên công ty*	*ĐKKD/QĐ thành lập*	*Ngành nghề hoạt động*	*Tỷ lệ % sở hữu của NH*
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 11 tháng 07 năm 2025 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 65/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	51,97%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC21/KDBH ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,01%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và được thay thế bởi Giấy phép đầu tư số 028-2024/BKH.DDT4 ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào	Bảo hiểm	33,15%
7	Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt ("LVB")	985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung mới nhất số 003-2021/KH-DT4 ngày 04 tháng 01 năm 2021 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
8	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust ("BSL")	0100777569, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 07 tháng 04 năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
9	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
10	Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia và bản điều chỉnh gần nhất số 00036519 ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	26.01%

(*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 25.687 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 26.280 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng") được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18 tháng 4 năm 2007, các văn bản sửa đổi bổ sung và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm trong báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 tại Thuyết minh số 24).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục ***"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"*** trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào ***"Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối"*** trên Báo cáo kết quả hoạt động vào cuối năm tài chính.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

2.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do

Ngân hàng niêm yết tại ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối giai đoạn tài chính.

2.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 Quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") có hiệu lực ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, lãi phải thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi phải thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

4. Kế toán các khoản thu từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,…) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo. Trong đó thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, ngân hàng hạch toán cho vay khách hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng theo quy định Thông tư số 21/2024/TT-NHNN quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng ("Thông tư 21").

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024 và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86"), có hiệu lực ngày 11 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ được áp dụng với các Tài sản có (sau đây gọi là nợ) phát sinh từ các hoạt động sau:

a) Cho vay;

b) Cho thuê tài chính;

c) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;

d) Bao thanh toán;

e) Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;

f) Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp thuộc nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);

g) Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;

h) Ủy thác cấp tín dụng;

i) Gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;

j) Mua, bán nợ theo quy định của NHNN Việt Nam, trừ hoạt động mua nợ xấu của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam;

k) Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;

l) Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;

m) Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;

n) Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại: Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 06 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn; Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") ngày 04 tháng 12 năm 2024 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng mỗi tháng trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Nghị định 86. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Đối với các khách hàng có số dư nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 06, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 53, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ) đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ và thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo hướng dẫn tại Quyết định 1510/QĐ-Ttg về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 31.

Ngoài ra, đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác thuộc dự án Tài chính Nông thôn, Ngân hàng thực hiện trích dự phòng chung từ 1,5% đối với dư nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo hướng dẫn của NHNNVN tại Công văn số 3153/NHNN-TTGSNH ngày 22 tháng 6 năm 2012.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86 và Thông tư 31, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý rủi ro tín dụng để xử lý các khoản nợ xấu được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết, mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn

tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng), chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

6.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

6.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

6.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

6.4. Dự phòng các khoản kinh doanh, đầu tư chứng khoán

Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày tại mục 5. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị

trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên tài khoản "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh". Dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

9. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

10. Vốn chủ sở hữu

10.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

10.2. Thặng dư vốn cổ phần

10.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

10.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

10.4. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích lập 10% lợi nhuận sau thuế, theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024. Số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: trích lập 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ đầu tư phát triển: trích lập tối đa 25% từ lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các khoản theo quy định và không vượt quá 100% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ khác (nếu có) trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng

Đơn vị: Triệu VND

1. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2026	31/12/2025
Chứng khoán Nợ	**17.700.443**	**25.297.201**
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	17.700.443	25.297.201
	17.700.443	**25.297.201**

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(công nợ) tài chính khác

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập BCTC)		
	Tài sản	Công Nợ	Giá trị thuần
Tại 30/09/2026	**231.605.512**	**(230.917.804)**	**687.708**
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**221.222.040**	**(220.527.909)**	**694.131**
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	25.071.626	(24.970.002)	101.624
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	196.150.414	(195.557.907)	592.507
Công cụ tài chính phái sinh khác	**10.383.472**	**(10.389.895)**	**(6.423)**
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	10.383.472	(10.389.895)	(6.423)
Tại 31/12/2025	**143.256.952**	**(143.487.509)**	**(230.557)**
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**139.457.357**	**(139.607.815)**	**(150.458)**
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	23.359.604	(23.532.939)	(173.335)
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	116.097.753	(116.074.876)	22.877
Công cụ tài chính phái sinh khác	**3.799.595**	**(3.879.694)**	**(80.099)**
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.799.595	(3.879.694)	(80.099)

3. Cho vay khách hàng

	30/09/2026	31/12/2025
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	2.500.049.923	2.314.334.192
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	6.220.112	6.062.534
Các khoản trả thay khách hàng	1.137.533	1.071.855
	2.507.407.568	**2.321.468.581**

- **Phân tích chất lượng nợ cho vay:**

	30/09/2026	31/12/2025
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.423.346.827	2.257.564.990
Nợ cần chú ý	38.633.502	30.507.201
Nợ dưới tiêu chuẩn	12.286.858	4.004.334
Nợ nghi ngờ	7.193.879	4.584.922
Nợ có khả năng mất vốn	25.946.502	24.807.134
	2.507.407.568	**2.321.468.581**

- **Phân tích dư nợ theo thời gian:**

	30/09/2026	31/12/2025
Nợ ngắn hạn	1.498.046.909	1.417.547.750
Nợ trung hạn	171.169.491	153.560.101
Nợ dài hạn	838.191.168	750.360.730
	2.507.407.568	**2.321.468.581**

- **Phân tích dư nợ theo ngành:**

	30/09/2026	31/12/2025
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	89.367.124	80.722.984
Công nghiệp chế biến, chế tạo	380.689.639	344.568.095
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	118.041.053	107.483.241
Xây dựng	99.251.887	100.296.282
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	531.559.507	566.987.426
Dịch vụ	577.977.581	442.062.104
Ngành khác	710.520.777	679.348.449
	2.507.407.568	**2.321.468.581**

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	*Dự phòng cụ thể*
Tại 01/01/2026	**17.228.576**	**16.459.358**
Số trích lập/hoàn nhập	1.373.678	14.203.242
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(15.764.461)
Giảm khác	(338)	(48)
Tại 30/09/2026	**18.601.916**	**14.898.091**
Tại 01/01/2025	**14.966.932**	**21.909.221**
Số trích lập/hoàn nhập	1.242.528	15.406.086
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(15.003.347)
Tăng khác	688	134
Tại 30/09/2025	**16.210.148**	**22.312.094**

5. Chứng khoán đầu tư

	30/09/2026	31/12/2025
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	**188,550,837**	**171,680,545**
- Chứng khoán Chính phủ	42,450,906	26,332,616
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	145,902,065	145,347,929
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	197,866	-
Chứng khoán Vốn	**14,600**	**14,600**
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	14,600	14,600
	188,565,437	**171,695,145**
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu VAMC)		
Giá trị chứng khoán	**95,918,584**	**110,515,772**
- Chứng khoán Chính phủ	81,109,107	97,165,882
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	9,816,477	9,883,890
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4,993,000	3,466,000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**(37,448)**	**(25,995)**
- Dự phòng chung	(37,448)	(25,995)
	95,881,136	**110,489,777**

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích theo loại hình đầu tư:

	30/09/2026	31/12/2025
Các khoản đầu tư vào công ty con	5.699.523	5.699.523
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2.021.143	2.021.143
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	244.207	244.207
Các khoản đầu tư dài hạn khác	120.750	120.750
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(138.756)	(138.756)
	7.946.867	**7.946.867**

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	30/09/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	*Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng*	Giá gốc	*Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng*
Đầu tư vào TCTD khác	**1.505.054**		**1.505.054**	
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1.505.054	49,5%	1.505.054	49,5%
Đầu tư vào TCKT	**760.296**		**760.296**	
Công ty Liên doanh Tháp BIDV (*)	115.089	55%	115.089	55%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	401.000	35,02%	401.000	35,02%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	244.207	18,52%	244.207	18,52%
	2.265.350		**2.265.350**	

(*) Ngân hàng sở hữu 55% vốn góp của công ty liên doanh tháp BIDV. Điều lệ của công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các thành viên trong Hội đồng thành viên đại diện 100% vốn điều lệ, nên việc sở hữu trên 50% phần vốn góp của công ty không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có quyền kiểm soát đối với công ty. Do vậy, khoản đầu tư vào công ty Liên doanh Tháp BIDV được phân loại vào tài khoản "Vốn góp liên doanh".

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	30/09/2026	31/12/2025
Vay NHNN	41.223.401	75.818.570
Tiền gửi không kỳ hạn của KBNN	2.808.127	247.158
Tiền gửi có kỳ hạn của KBNN	173.175.000	134.625.000
Tiền gửi của Bộ Tài chính	8.685.935	6.834.201
	225.892.463	**217.524.929**

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	30/09/2026	31/12/2025
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	**208.700.058**	**251.657.914**
- Bằng VND	166.344.319	197.046.899
- Bằng vàng và ngoại tệ	42.355.739	54.611.015
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**57.157.120**	**135.187.545**
- Bằng VND	49.470.000	131.050.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	7.687.120	4.137.545
Vay các TCTD khác	**21.034.470**	**14.692.765**
- Bằng VND	3.335.423	12.349.370
- Bằng vàng và ngoại tệ	17.699.047	2.343.395
	286.891.648	**401.538.224**

9. Tiền gửi của khách hàng

	30/09/2026	31/12/2025
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**463.069.412**	**461.799.738**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	392.134.723	407.846.304
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	70.934.689	53.953.434
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**1.856.018.790**	**1.719.619.710**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.741.222.926	1.599.859.509
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	114.795.864	119.760.201
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**11.354.954**	**10.326.523**
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	4.625.798	4.497.661
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng vàng và ngoại tệ	6.729.156	5.828.862
Tiền gửi ký quỹ	**4.286.196**	**4.146.634**
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	4.052.772	3.709.481
- Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	233.424	437.153
	2.334.729.352	**2.195.892.605**

10. Phát hành giấy tờ có giá

	30/09/2026	31/12/2025
Chứng chỉ tiền gửi	**227.433.113**	**153.360.747**
Dưới 12 tháng	154.655.101	109.732.844
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	72.757.148	43.607.907
Từ 5 năm trở lên	20.864	19.996
Kỳ phiếu	**517**	**519**
Dưới 12 tháng	310	312
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	207	207
Trái phiếu	**15.760.379**	**13.860.381**
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	8.360.061	8.360.061
Từ 5 năm trở lên	7.400.318	5.500.320
Trái phiếu tăng vốn BIDV	**67.523.939**	**57.886.127**
	310.717.948	**225.107.774**

11. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/09/2026	31/12/2025
Các khoản phải trả nội bộ	3.398.337	6.498.983
Các khoản phải trả bên ngoài	11.846.186	7.602.799
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.346.797	2.845.238
	16.591.320	**16.947.020**

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	31/12/2025	Phát sinh trong kỳ		30/09/2026
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	109.742	1.055.073	(1.084.626)	80.189
2. Thuế TNDN	3.476.469	5.605.421	(6.131.886)	2.950.004
3. Các loại thuế khác	137.565	2.557.289	(2.457.175)	237.679
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	171.633	4.051	(4.051)	171.633
	3.895.409	**9.221.834**	**(9.677.738)**	**3.439.505**

13. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VĐL	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	**70.213.619**	**17.807.090**	**-**	**6.830.766**	**15.089.708**	**11.434.875**	**41.641.017**	**163.017.075**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	22.581.310	**22.581.310**
Tăng vốn điều lệ	7.568.676	7.433.879	-		-	(4.981.643)	-	**10.020.912**
Trích/Tạm trích bổ sung các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	8.054	(8.054)	-
Trích/Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.056.600)	**(1.056.600)**
Chi trả cổ tức bằng tiền							(3.276.029)	**(3.276.029)**
Chênh lệch tỷ giá	-	-	268.184	-	-	(718)	(92)	**267.374**
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	2.578	**2.578**
Số dư cuối kỳ	**77.782.295**	**25.240.969**	**268.184**	**6.830.766**	**15.089.708**	**6.460.568**	**59.884.130**	**191.556.620**

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
30/09/2026			
Vốn đầu tư của Nhà nước	59.684.314	-	59.684.314
Vốn góp của cổ đông khác	18.097.981	-	18.097.981
Thặng dư vốn cổ phần	25.240.969	-	25.240.969
	103.023.264	-	**103.023.264**
31/12/2025			
Vốn đầu tư của Nhà nước	55.861.541	-	55.861.541
Vốn góp của cổ đông khác	14.352.078	-	14.352.078
Thặng dư vốn cổ phần	17.807.090	-	17.807.090
	88.020.709	-	**88.020.709**

13.3. Cổ phiếu:

	30/09/2026	31/12/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.778.229.473	7.021.361.917
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	7.778.229.473	7.021.361.917
- Cổ phiếu phổ thông	7.778.229.473	7.021.361.917
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	7.778.229.473	7.021.361.917
- Cổ phiếu phổ thông	7.778.229.473	7.021.361.917
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	***10.000 đồng/cổ phiếu***	***10.000 đồng/cổ phiếu***
Đơn vị: Cổ phần		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

Đơn vị: Triệu VND

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Thu nhập lãi tiền gửi	7.057.616	4.699.384
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	123.225.054	93.981.600
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	9.980.312	7.311.625
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	*582.101*	*255.689*
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*9.398.211*	*7.055.936*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.931.496	1.649.818
Thu khác từ hoạt động tín dụng	969.921	1.059.303
	143.164.399	**108.701.730**

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Trả lãi tiền gửi	76.563.380	56.211.947
Trả lãi tiền vay	3.046.784	1.284.357
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	14.095.893	8.241.835
Chi phí hoạt động tín dụng khác	173.106	135.697
	93.879.163	**65.873.836**

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	336.067	267.762
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(188.014)	(199.069)
	148.053	**68.693**

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	19.120	1.210.825
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1.568)	(944)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(11.453)	94.374
	6.099	**1.304.255**

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	*170.425*	*102.777*
	170.425	**102.777**

19. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	91.150	22.317
Chi phí cho nhân viên:	11.685.625	11.031.727
- Chi lương và phụ cấp	*9.439.062*	*8.996.643*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*1.067.510*	*859.496*
- Chi trợ cấp	*4.288*	*4.094*
- Chi khác cho nhân viên	*807.026*	*805.301*
Chi về tài sản	3.296.676	2.888.883
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	*953.417*	*844.575*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	4.342.519	4.121.109
- Công tác phí	*172.707*	*171.508*
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	*12.785*	*21.390*
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	1.136.609	1.115.976
6. Hoàn nhập dự phòng rủi ro (không tính dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng chứng khoán)	(257)	(52.890)
	20.552.322	**19.127.122**

VII. Các thông tin khác

Đơn vị: Triệu VND

20. Giao dịch với các bên liên quan

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	Tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu	146.883.582	-
	Các khoản vay của BIDV từ đại diện chủ sở hữu	-	41.223.400
	Các khoản vay của BIDV từ NHNN		
Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và KBNN)	Tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại BIDV	-	184.669.062
Cổ đông chiến lược	Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	732.071	-
	Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược		428.635
	Tiền BIDV vay cổ đông chiến lược	-	172.704
Các công ty con	Tiền gửi tại BIDV của các công ty con	-	5.656.370
	Tiền vay từ BIDV của các công ty con	2.230.000	-
	Tiền gửi của BIDV tại các công ty con	11.628.900	-
	Phải thu các công ty con	208.760	-
Các công ty liên doanh	Tiền gửi của công ty liên doanh tại BIDV	-	5.857.378
	Tiền gửi của BIDV tại công ty liên doanh	2.147.904	-
Công ty liên kết	Tiền gửi của công ty liên kết tại BIDV	-	1.255.951
Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát	Tiền gửi của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát và các bên liên quan tại BIDV	-	523.713
	Dư nợ cho vay và thẻ tín dụng của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát và các bên liên quan tại BIDV	272.980	-

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Cam kết ngoại bảng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	CCTC phái sinh
Trong nước	2.523.304.897	2.782.067.735	798.432.804	301.986.598	687.708
Nước ngoài	119.115	3.187.857	42.279	197.866	-
	2.523.424.012	**2.785.255.592**	**798.475.083**	**302.184.464**	**687.708**

22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro ("QLRR"), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất sổ ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định và các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ cần thiết.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v); Giá trị chịu rủi ro (VaR); Kiểm tra sức chịu đựng (Stress test); Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Các nguồn dữ liệu và mô hình đo lường RRTT được rà soát, công tác kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp quy định của NHNN tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất sổ ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất sổ ngân hàng.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất sổ ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất sổ ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

23. Rủi ro thị trường

23.1. Rủi ro lãi suất

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3T	Từ 3 – 6T	Từ 6 -12 T	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quí	-	11.396.481	-	-	-	-	-	-	**11.396.481**
Tiền gửi tại NHNN	-	91.993.382	54.890.201	-	-	-	-	-	**146.883.583**
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	336.164.105	20.510.113	4.940.924	47.604.351	-	-	**409.219.493**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	5.180.747	12.519.696	-	-	**17.700.443**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(1.878.361)	198.809	(1.934.833)	2.602.507	1.699.586	-	**687.708**
Cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	56.808.511	-	405.423.390	829.194.158	1.149.888.343	65.721.087	4.713.314	651.765	**2.512.400.568**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	10.207.189	25.924.714	26.863.000	19.781.350	57.773.672	57.163.789	81.777.307	**279.491.021**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8.085.623	-	-	-	-	-	-	**8.085.623**
Tài sản cố định	-	12.025.785	-	-	-	-	-	-	**12.025.785**
Tài sản Có khác (*)	370.400	62.851.711	-	-	-	-	-	-	**63.222.111**
Tổng tài sản	**57.178.911**	**196.560.171**	**820.524.049**	**876.766.080**	**1.177.856.531**	**186.221.313**	**63.576.689**	**82.429.072**	**3.461.112.816**
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	423.612.353	79.428.053	3.004.124	5.729.325	719.217	291.039	**512.784.111**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	770.663.672	385.722.379	581.731.084	490.234.934	106.222.271	155.012	**2.334.729.352**
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	5.276.184	2.803.527	2.992.685	32.009	58.422	37.642	**11.200.469**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	14.401.735	46.822.395	101.287.835	121.992.447	12.948.536	13.265.000	**310.717.948**
Các khoản nợ khác (*)	-	65.998.009	-	-	-	-	-	-	**65.998.009**
Tổng nợ phải trả	-	**65.998.009**	**1.213.953.944**	**514.776.354**	**689.015.728**	**617.988.715**	**119.948.446**	**13.748.693**	**3.235.429.889**
Mức chênh nhạy cảm với LS nội bảng	57.178.911	130.562.162	(393.429.895)	361.989.726	488.840.803	(431.767.402)	(56.371.757)	68.680.379	**225.682.927**
Mức chênh nhạy cảm với LS nội, ngoại bảng	57.178.911	130.562.162	(393.429.895)	361.989.726	488.840.803	(431.767.402)	(56.371.757)	68.680.379	**225.682.927**

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

23.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các loại ngoại tệ khác đã QĐ	Tổng
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	238.531	2.163.545	244.461	2.646.537
Tiền gửi tại NHNN	58.565	23.555.696	-	23.614.261
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	2.970.652	106.281.941	16.716.138	125.968.731
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	(4)	(31.246.430)	(1.642.556)	(32.888.990)
Cho vay khách hàng (*)	2.064.488	144.230.417	3.002.870	149.297.775
Chứng khoán đầu tư (*)	-	197.866	-	197.866
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	2.431	-	2.431
Các tài sản Có khác (*)	25.622	1.104.555	94.223	1.224.400
Tổng tài sản	**5.357.854**	**246.290.021**	**18.415.136**	**270.063.011**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	144.327	54.784.620	16.706.363	71.635.310
Tiền gửi của khách hàng	3.512.676	187.334.899	1.845.557	192.693.132
Vốn tài trợ, UTĐT, CV mà TCTD chịu rủi ro	1.507.854	2.084.663	-	3.592.517
Phát hành giấy tờ có giá	-	356	-	356
Các khoản nợ khác (*)	25.222	1.497.137	282.537	1.804.896
Vốn và các quỹ	(18.608)	222.175	-	203.567
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**5.171.471**	**245.923.850**	**18.834.457**	**269.929.778**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	186.383	366.171	(419.321)	133.233
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(155.685)	(1.160.040)	511.044	(804.681)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**30.698**	**(793.869)**	**91.723**	**(671.448)**

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

23.3. Rủi ro thanh khoản

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3T	Từ 3 – 12T	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quí	-	-	11.396.481	-	-	-	-	**11.396.481**
Tiền gửi tại NHNN	-	-	146.883.583	-	-	-	-	**146.883.583**
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	330.586.315	17.952.269	54.637.534	3.113.704	2.929.671	**409.219.493**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	4.498.600	13.201.843	-	**17.700.443**
V - Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	283.617	198.809	206.731	(1.449)	-	**687.708**
Cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	41.471.440	15.337.071	206.043.259	502.942.942	843.251.472	401.707.991	501.646.393	**2.512.400.568**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	25.912.308	22.441.600	82.416.085	67.316.210	81.404.818	**279.491.021**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	8.085.623	**8.085.623**
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	12.025.785	**12.025.785**
Tài sản Có khác (*)	370.400	-	24.779.870	12.427.392	17.684.737	3.246.641	4.713.071	**63.222.111**
Tổng tài sản	**41.841.840**	**15.337.071**	**745.885.433**	**555.963.012**	**1.002.695.159**	**488.584.940**	**610.805.361**	**3.461.112.816**
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	418.929.336	73.445.247	9.510.998	10.604.759	293.771	**512.784.111**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	391.326.438	398.003.554	1.093.256.381	451.987.967	155.012	**2.334.729.352**
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	268	257.646	3.249.650	3.494.922	4.197.983	**11.200.469**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	12.535.113	27.878.175	185.852.187	16.928.534	67.523.939	**310.717.948**
Các khoản nợ khác (*)	-	-	26.809.689	16.408.527	21.730.847	1.048.686	260	**65.998.009**
Tổng nợ phải trả	-	-	**849.600.844**	**515.993.149**	**1.313.600.063**	**484.064.868**	**72.170.965**	**3.235.429.889**
Mức chênh thanh khoản ròng	**41.841.840**	**15.337.071**	**(103.715.411)**	**39.969.863**	**(310.904.904)**	**4.520.072**	**538.634.396**	**225.682.927**

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

24. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo

Loại tiền tệ	30/09/2026	31/12/2025
USD	25.970	26.290
EUR	29.595	31.046
GBP	34.461	35.437
CHF	31.310	33.282
JPY	166,05	168,72
SGD	20.360	20.449
CAD	18.354	19.219
AUD	18.169	17.616

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hương Giang	Bùi Thị Hòa	Nguyễn Thị Quỳnh Giao

M.S.D.N: 0100150819 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
TP. HÀ NỘI

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM, JSC.

Số: 9477 /BIDV-TCKT

Biến động LNST tại BCTC Quý 3 năm 2026 và lũy kế 9 tháng đầu năm 2026

Fluctuations in After-Tax Profit in the Financial Statements for Quarter III year 2026 and cumulaitve for the first 9-month year 2026

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2026

Hanoi, October 23, 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội

To: - *State Securities Commission*
- *Vietnam Stock Exchange*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- *Hanoi Stock Exchange*

Theo quy định về việc công bố thông tin của các công ty niêm yết, tại Điều 14, Thông tư 96/2020/TT-BTC, *"Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước..."*.

According to the regulations on information disclosure for listed companies, Article 14 of Circular 96/2020/TT-BTC states: "When disclosing information about financial statements specified in Clauses 1, 2 and 3 of this Article, the organization that has shares listed or large-scale public company shall be required to provide explanation from the occurrence of After-tax profit shown in the income statement of the reporting period increases/decreases by at least 10 compared to that of the same reporting period in the previous year...".

Kết quả hoạt động kinh doanh, LNST trên BCTC riêng lẻ và hợp nhất Quý 3 năm 2026 và lũy kế 9 tháng đầu năm 2026 của BIDV tăng trưởng trên 10% so với cùng kỳ năm 2025, chi tiết theo bảng dưới đây:

The business performance results and after-tax profit reflected in the separate and consolidated financial statements for Quarter III year 2026 and cumulaitve for the first 9-month of year 2026 of BIDV demonstrate growth exceeding 10% compared to the corresponding reporting periods of 2025, as presented in the table below:

[1] *"Nội dung giải trình này được công bố kèm theo Báo cáo tài chính của BIDV phát hành ngày 22/10/2026"*
This explanatory note is disclosed along with the financial statements of BIDV issued on October 22, 2026."

Đơn vị: triệu VND/*Unit: Million VND*

Chỉ tiêu/ Items	Quý/ *Quarter* 3			*Lũy kế 9 tháng đầu năm/ Cumulaitve for the first 9-month*		
	2026	2025	Tăng trưởng/ *Growth*	2026	2025	Tăng trưởng/ *Growth*
LNST riêng lẻ/ *Separate after-tax profit*	8.087.049	5.701.124	41,85%	22.581.310	17.923.217	25,99%
LNST hợp nhất/ *Consolidated after-tax profit*	8.473.239	6.086.910	39,20%	23.646.949	18.940.359	24,85%

Thực hiện theo quy định trên, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) giải trình biến động lợi nhuận như sau: *"Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ và Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 3 năm 2026 và lũy kế 9 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước do ngân hàng gia tăng thu nhập thuần từ lãi và đẩy mạnh hoạt động thu nợ đã xử lý rủi ro".*[1]

In compliance with the above regulation, Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC. provides the following explanation for the profit fluctuations: "The separate after-tax profit and consolidated after-tax profit for Quarter III year 2026 and cumulaitve for the first 9-month of year 2026 increased compared to the previous year driven by the Bank's growth in net interest income and strengthened the recovery of written-off debts."[1]

BIDV báo cáo để Quý Cơ quan và Quý Nhà đầu tư được rõ.

BIDV respectfully submits this report for the awareness and consideration of the esteemed regulatory authorities and distinguished investors.

Trân trọng.

Sincerely./.

***Nơi nhận/Recipients** (5b):*
- Như trên/*As above*;
- TK&QHCĐ, VP/ *Secretariat & Investor Relations, BIDV Office;*
- Lưu TCKT/*Archive: Finance & Accounting Department.*

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ON BEHALF OF THE CEO
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT

M.S.D.N: 0100150819 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thị Quỳnh Giao

[1] *"Nội dung giải trình này được công bố kèm theo Báo cáo tài chính của BIDV phát hành ngày 22/10/2026"*
This explanatory note is disclosed along with the financial statements of BIDV issued on October 22, 2026."